

BÁO CÁO TÓM TẮT

NGÀNH GIẤY VIỆT NAM

MỤC LỤC

1. Tổng Quan	2
1.1. Lịch sử hình thành & phát triển	2
1.2. Các sản phẩm giấy	2
1.3. Cơ cấu theo sở hữu	2
2. Nguyên liệu giấy	3
2.1. Các loại nguyên liệu giấy	3
2.2. Vùng nguyên liệu cho các nhà máy giấy	4
2.3. Biến động giá bột giấy	5
2.4. Các dự án mở rộng năng lực sản xuất bột giấy	5
2.5. Trình độ công nghệ ngành giấy Việt Nam - Ảnh hưởng đến môi trường và năng lực cạnh tranh ...	6
3. Cung – cầu nội địa	6
3.1. Sản xuất giấy trong nước	7
3.2. Tiêu thụ giấy nội địa	8
4. Xuất nhập khẩu giấy	9
4.1. Xuất khẩu giấy	9
4.2. Nhập khẩu giấy	9
5. Thị phần và thị trường	10
6. Biến động giá các sản phẩm giấy	11
7. Chính sách thuế và ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với ngành giấy	12
8. Phân tích theo mô hình five forces	13
9. Phân tích SWOT	14
10. Triển vọng ngành giấy Việt Nam	15
11. Thống kê số liệu doanh nghiệp niêm yết	16

1. Tổng Quan

1.1. Lịch sử hình thành & phát triển

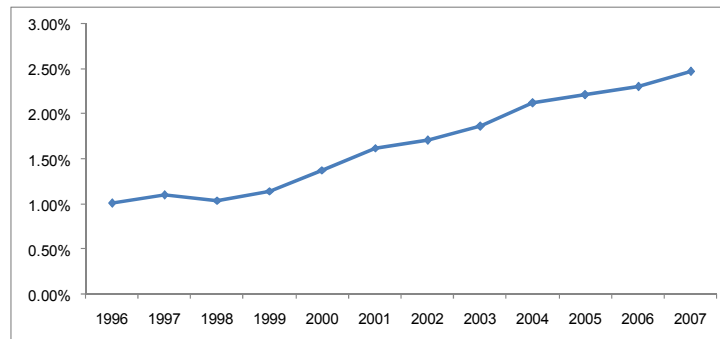
Ngành giấy là một trong những ngành được hình thành từ rất sớm tại Việt Nam, khoảng năm 284. Từ giai đoạn này đến đầu thế kỷ 20, giấy được làm bằng phương pháp thủ công để phục vụ cho việc ghi chép, làm tranh dân gian, vàng mã...

Năm 1912, nhà máy sản xuất bột giấy đầu tiên bằng phương pháp công nghiệp đi vào hoạt động với công suất 4.000 tấn giấy/năm tại Việt Trì. Trong thập niên 1960, nhiều nhà máy giấy được đầu tư xây dựng nhưng hầu hết đều có công suất nhỏ (dưới 20.000 tấn/năm) như Nhà máy giấy Việt Trì; Nhà máy bột giấy Vạn Điểm; Nhà máy giấy Đồng Nai; Nhà máy giấy Tân Mai v.v. Năm 1975, tổng công suất thiết kế của ngành giấy Việt Nam là 72.000 tấn/năm nhưng do ảnh hưởng của chiến tranh và mất cân đối giữa sản lượng bột giấy và giấy nên sản lượng thực tế chỉ đạt 28.000 tấn/năm.

Năm 1982, Nhà máy giấy Bãi Bằng do Chính phủ Thụy Điển tài trợ đã đi vào sản xuất với công suất thiết kế là 53.000 tấn bột giấy/năm và 55.000 tấn giấy/năm, dây chuyền sản xuất khép kín, sử dụng công nghệ cơ-lý và tự động hóa. Nhà máy cũng xây dựng được vùng nguyên liệu, cơ sở hạ tầng, cơ sở phụ trợ như điện, hóa chất và trường đào tạo nghề phục vụ cho hoạt động sản xuất.

Ngành giấy có những bước phát triển vượt bậc, sản lượng giấy tăng trung bình 11%/năm trong giai đoạn 2000 – 2006; tuy nhiên, nguồn cung như vậy vẫn chỉ đáp ứng được gần 64% nhu cầu tiêu dùng (năm 2008) phần còn lại vẫn phải nhập khẩu. Mặc dù đã có sự tăng trưởng đáng kể tuy nhiên, tới nay đóng góp của ngành trong tổng giá trị sản xuất quốc gia vẫn rất nhỏ.

Hình 1: Đóng góp của giá trị sản xuất ngành giấy trong GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.2. Các sản phẩm giấy

Tùy theo mục đích sử dụng khác nhau sản phẩm giấy được chia thành 4 nhóm:

- Nhóm 1: Giấy dùng cho in, viết (giấy in báo, giấy in và viết...)
- Nhóm 2: Giấy dùng trong công nghiệp (giấy bao bì, giấy chứa chất lỏng ...)
- Nhóm 3: Giấy dùng trong gia đình (giấy ăn, giấy vệ sinh...)
- Nhóm 4: Giấy dùng cho văn phòng (giấy fax, giấy in hóa đơn...)

Hiện nay ở Việt Nam chỉ sản xuất được các loại sản phẩm như giấy in, giấy in báo, giấy bao bì công nghiệp thông thường, giấy vàng mã, giấy vệ sinh chất lượng thấp, giấy tissue chất lượng trung bình... còn các loại giấy và các công nghệ kỹ thuật như giấy kỹ thuật điện-điện tử, giấy sản xuất thuốc lá, giấy in tiền, giấy in tài liệu bảo mật vẫn chưa sản xuất được.

1.3. Cơ cấu theo sở hữu

Cuối năm 2007, toàn ngành có trên 239 nhà máy với tổng công suất đạt 1,38 triệu tấn/năm; 66 nhà máy sản xuất bột giấy, tổng công suất 600.000 tấn/năm.

Hiện nay Việt Nam có khoảng gần 500 doanh nghiệp giấy tuy nhiên đa phần là các doanh nghiệp nhỏ, hộ sản xuất cá thể. Toàn ngành chỉ có hơn 90 doanh nghiệp có công suất trên 1.000 tấn/năm

Bảng 1: Cơ cấu sở hữu các loại hình doanh nghiệp

TT	Hình thức sở hữu	Số lượng DN *	Bột giấy		Giấy	
			Công suất	Tỷ lệ %	Công suất	Tỷ lệ %
1	Doanh nghiệp nhà nước	13	111.000	26,47	133.070	8,75
2	Công ty CP và Tập thể	76	237.550	56,65	694.420	45,68
3	Doanh nghiệp tư nhân	167	70.770	16,88	632.460	41,61
4	Doanh nghiệp nước ngoài	03	-	0,00	60.000	3,96
Tổng công suất		259	419.320	100,00	1.519.950	100,00

*: Số liệu 259 doanh nghiệp này chưa bao gồm các hộ sản xuất giấy cá thể, có công suất nhỏ hơn 300 tấn/năm. Các hộ này không có ảnh hưởng đến thị trường

Nguồn: Viện công nghiệp giấy và xenlulo

2. Nguyên liệu giấy

2.1. Các loại nguyên liệu giấy

Nguyên liệu chính để sản xuất bột giấy là sợi xenlulo có hai nguồn chính là từ gỗ và phi gỗ. Bên cạnh đó giấy loại đang ngày càng trở thành nguồn nguyên liệu chủ yếu trong sản xuất giấy

- **Bột giấy từ nguyên liệu nguyên thủy (gỗ hay phi gỗ)**
 - Nguyên liệu từ gỗ là các loại cây lá rộng hoặc lá kim.
 - Nguyên liệu phi gỗ như các loại tre nứa, phế phẩm sản xuất công-nông nghiệp như rơm rạ, bã mía và giấy loại. Nguyên liệu để sản xuất bột giấy từ các loại phi gỗ có chi phí sản xuất thấp nhưng không phù hợp với nhà máy có công suất lớn do nguyên liệu loại này được cung cấp theo mùa vụ và khó khăn trong việc cất trữ.

Tại Việt Nam năng lực sản xuất bột giấy mới chỉ đáp ứng được ½ nhu cầu sản xuất giấy. Do đó ngành công nghiệp giấy luôn phải phụ thuộc vào nguồn bột giấy nhập khẩu. Hiện nay chỉ có Công ty Giấy Bãi Bằng và Công ty cổ phần Giấy Tân Mai chủ động đáp ứng được khoảng 80% tổng số bột cho sản xuất giấy của mình.

Ngành giấy Việt Nam cũng không có các doanh nghiệp sản xuất bột thương mại, chỉ có các doanh nghiệp sản xuất bột phục vụ cho việc sản xuất giấy của chính doanh nghiệp đó.

Bảng 2: Tình hình sản xuất và nhập khẩu bột giấy qua các năm (2000-2008)

(Đơn vị: nghìn tấn)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	1H09
Bột nguyên thủy	174,0	197,2	251,9	231,5	303,0	289,0	280,0	327,0		
Bột hóa tẩy trắng	63,0	69,5	72,0	40,0	75,0	80,0	80,0	96,0		
Bột hóa không tẩy trắng	16,0	21,8	53,6	60,0	70,0	70,0	70,0	90,0		
Bột cơ học	15,0	16,3	25,3	25,0	30,0	34,0	25,0	36,0		
Bột kiềm lạnh	80	90	101	107	128	105	105	105		
Công suất	212	212	242	290	320	320	355	365	465	
Sản xuất/công suất	82%	93%	104%	80%	95%	90%	79%	90%		
Bột tái chế	144	180	253	371	402	450	533	669		
Công suất	152	198	275	395	420	482	600	710		
Sản xuất/công suất	94%	91%	92%	94%	96%	93%	89%	94%		
Nhập khẩu bột giấy	50	141	60	80	140,9	125,8	131,8	110	155	118,6

Nguồn: Số liệu HBBS thu thập từ qui hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp giấy, Bộ Công Nghiệp, 2005, Tạp chí Công Nghiệp Giấy tháng 1/2009 và Viện Công Nghiệp Giấy và Xenlulo

- **Bột giấy từ giấy loại**

Giấy loại ngày càng được sử dụng nhiều làm nguyên liệu cho ngành giấy do ưu điểm tiết kiệm được chi phí sản xuất. Giá thành bột giấy từ giấy loại luôn thấp hơn các loại bột giấy từ các loại nguyên liệu nguyên thủy vì chi phí vận chuyển, thu mua và xử lý thấp hơn. Tính trung bình sản xuất 1 tấn giấy từ giấy loại tiết kiệm được 17 cây gỗ và 1.500 lít dầu so với sản xuất giấy từ nguyên liệu nguyên thủy. Hơn nữa, chi phí đầu tư dây chuyền xử lý giấy loại thấp hơn dây chuyền

sản xuất bột gỗ từ các nguyên liệu nguyên thủy. Bên cạnh đó sản xuất giấy từ giấy loại có tác động bảo vệ môi trường. Tính trung bình sản xuất giấy từ bột tái sinh giảm được 74% khí thải và 35% nước thải so với sản xuất giấy từ bột nguyên (Tạp chí công nghiệp tháng 12/2008).

So với bột giấy làm từ nguyên liệu nguyên thủy, bột giấy tái chế có chất lượng kém hơn do đó không thể sử dụng để sản xuất các loại sản phẩm chất lượng cao như các loại bao bì yêu cầu độ bền và độ dai lớn.

Bảng 4: Tình hình sử dụng giấy tái chế để sản xuất giấy tại một số nước năm 2007

Quốc gia	Tỷ lệ giấy thu hồi trong tổng nguyên liệu sản xuất giấy (%)	Tỷ lệ thu hồi giấy đã qua sử dụng (%)
Trung Quốc	65%	38%
Nhật Bản	60%	74%
Hàn Quốc	76%	67%
Malaysia	87%	61%
Philippines	79%	44%
Thái Lan	72%	65%
Việt Nam	70%	25%

Nguồn: Tạp chí công nghiệp giấy tháng 12, 2008

Nguồn giấy loại được cung cấp từ 2 nguồn là thu gom hay nhập khẩu. Giấy loại nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu được nhập từ Mỹ, Nhật, Nhật Bản và New Zealand. Nguồn thu gom trong nước chủ yếu qua đồng nát là những người thu gom riêng lẻ lùng sục từng ngõ ngách, các công ty vệ sinh, những người bới rác, các trạm thu mua trung gian. Hiện nay chưa có công ty chuyên doanh giấy thu hồi do đó việc thu gom và tái chế diễn ra khá tự phát. Hơn nữa nhà nước chưa có chính sách khuyến khích thu gom cũng như chưa có hành lang pháp lý điều hành hoạt động này do đó tỷ lệ thu hồi giấy đã qua sử dụng ở Việt Nam rất thấp chỉ khoảng 25% so với 38% ở Trung Quốc hay 65% ở Thái Lan.

Bảng 5: Tình hình sử dụng giấy tái chế ở Việt Nam (1999-2007)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Giấy tái chế (tấn)	240.500	233.966	329.157	481.650	522.262	533.000	708.500	903.045
Thu gom (tấn)	120.960	153.626	194.618	242.675	280.079	331.751	388.645	450.058
Nhập khẩu (tấn)	119.540	80.341	134.540	238.975	242.184	201.249	319.856	452.988
Tỷ lệ giấy thu hồi trong tổng NLSX giấy (%)	53%	48%	50%	62%	65%	62%	64%	70%
Tỷ lệ thu hồi giấy đã qua sử dụng (%)	24%	24%	24%	25%	25%	25%	25%	25%

Nguồn: Tạp chí công nghiệp giấy tháng 1/2009

2.2. Vùng nguyên liệu cho các nhà máy giấy

Khả năng đáp ứng nhu cầu thấp và không đồng đều. Vùng nguyên liệu tập trung chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung trong khi năng lực sản xuất lại tập trung phần lớn ở miền Nam.

Tổng diện tích vùng nguyên liệu (bao gồm: rừng tự nhiên, rừng trồng, đất trống đồi núi trọc) của Việt Nam là 1,548 ngàn ha và tập trung chủ yếu ở Đông Bắc Bộ và Tây Nguyên. Tuy nhiên hiện nay khả năng cung cấp của rừng hiện tại trên thực tế còn khá thấp do phần lớn các địa phương chưa tận dụng được hết diện tích đất trống đồi núi trọc. Diện tích đất phù hợp chiếm dưới 70% tổng diện tích vùng nguyên liệu của các khu vực. Trong đó, khả năng cung ứng so với tổng nhu cầu hiện tại là không đồng đều và ở mức thấp. Tỉnh Hòa Bình hiện đang là nơi có khả năng cung ứng tốt nhất (72% nhu cầu khảo sát), xếp thứ 2 là Thanh Hóa (70,1%), các tỉnh thành phố còn lại khả năng cung ứng thấp hơn chỉ từ 2 – 63,5% và không đồng đều.

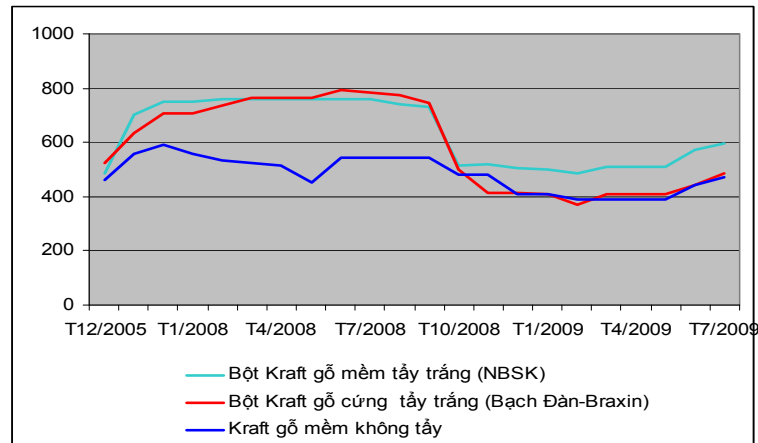
Theo qui hoạch, vùng nguyên liệu cho ngành giấy tập trung phát triển ở 6 vùng bao gồm: Trung Tâm Bắc Bộ, Thanh Hóa, Duyên Hải Trung Bộ, Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Tây Nguyên với tổng diện tích rừng 763 ngàn ha. Phần đầu đến năm 2020 sẽ đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu cho tổng công suất toàn ngành là 1.536 ngàn tấn/năm với 2 vùng nguyên liệu chính là Trung Tâm Bắc Bộ và Duyên Hải Trung Bộ. Một điểm đáng lưu ý là, trong khi vùng nguyên liệu đều tập trung ở Miền Bắc và Miền Trung thì năng lực sản xuất giấy tập trung lớn nhất ở Miền Nam. Do vậy, các nhà máy sản xuất bột từ nguyên liệu nguyên thủy tại Miền Nam hiện nay đang gặp vấn đề về nguồn nguyên liệu. Các doanh nghiệp chỉ tập trung sản xuất bột từ giấy phế liệu. Các nhà máy giấy tại Miền Nam cũng phải nhập khẩu bột giấy với số lượng lớn do ở Việt Nam chưa có doanh nghiệp sản xuất bột giấy thương mại.

2.3. Biến động giá bột giấy

Sản xuất giấy bằng nguyên liệu bột giấy từ gỗ, chi phí nguyên liệu chiếm từ 45%-65% giá thành sản phẩm¹. Cùng với việc hàng năm các doanh nghiệp giấy Việt Nam phải nhập khẩu một lượng bột giấy lớn thì việc biến động giá bột giấy có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp giấy trong nước.

Hình 2: Biến động giá bột giấy giao ngay, CIF, Châu Á (2005-2009)

Đơn vị: USD/tấn



Nguồn: HBBS thu thập từ các số liệu của Viện Công nghiệp giấy và xenlulo và tạp chí Công nghiệp giấy

Từ tháng 12/2005 đến tháng 7/2008 giá bột giấy liên tục tăng. Tuy nhiên bắt đầu từ tháng 8/2008 dưới ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu với hàng loạt dây chuyền sản xuất bột bị đóng cửa, tiêu dùng giấy giảm sút trầm trọng đã đẩy giá bột giấy vào sự suy giảm chưa từng có, tốc độ ngày càng nhanh hơn, giá bột giấy chạm đáy vào T2/2009 thấp hơn cả giá bột giấy vào năm 2005.

Bắt đầu từ tháng 3/2009 giá bột giấy thế giới có xu hướng phục hồi do nhu cầu của Trung Quốc tăng cao. 6 tháng đầu năm nhập khẩu bột của Trung Quốc đã đạt 7 triệu tấn, tăng 41% so với cùng kỳ năm trước. Đến tháng 7 năm 2009 giá bột giấy các loại đã tăng tối thiểu 20% so với mức đáy trước đó, tuy nhiên vẫn thấp hơn nhiều so với mức đỉnh vào hồi tháng 8/2008. Các chuyên gia dự báo rằng giá bột giấy trong những tháng tới có khả năng tiếp tục tăng lên do nhu cầu tích trữ bột của Trung Quốc tiếp tục tăng cao nhằm dự trữ bột cho các nhà máy xeo giấy mới sẽ hoạt động vào năm 2010 và việc ngưng sản xuất của nhiều nhà máy bột trước đây đã dẫn đến tình trạng khan hiếm bột.

2.4. Các dự án mở rộng năng lực sản xuất bột giấy

Hàng loạt các dự án bột đang được triển khai đầu tư. Lượng bột nhập khẩu dự kiến sẽ giảm do nhu cầu trong nước giảm và một số dự án lớn cũng đi vào hoạt động.

Theo kế hoạch đến năm 2012 hàng loạt dự án sản xuất bột lớn, cả bột hóa (bột nấu tẩy cho sợi dài) và bột cơ (bột mài) đồng loạt đi vào hoạt động, khi đó năng lực sản xuất bột giấy toàn ngành sẽ tăng rất cao. Năm 2008 Việt Nam nhập khẩu khoảng 155.000 tấn bột các loại và năm 2009 lượng bột nhập được dự đoán sẽ giảm do nhu cầu trong nước giảm và một số dự án lớn đi vào hoạt động.

Theo hiệp hội giấy Việt Nam (VPPA) năng lực sản xuất bột của Việt Nam năm 2008 đã tăng thêm 20.000 tấn. Từ năm 2009 đến cuối năm 2011 hàng loạt dự án lớn sẽ đi vào hoạt động, năng lực sản xuất bột của ngành giấy Việt Nam sẽ tăng thêm 1,9 triệu tấn vào năm 2011. Theo tính toán của VPPA, năm 2011 tổng năng lực sản xuất của ngành giấy là 2,2 triệu tấn bột trong khi tiêu dùng trong nước dự kiến là 1,6 triệu tấn năm 2015. Do đó Việt Nam hoàn toàn có thể xuất khẩu bột giấy vào tương lai không xa.

¹ TS. Vũ Hùng Phương, “Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”, 2008.

Nhìn chung từ 2009 đến 2011, công suất các nhà máy giấy của Việt Nam hiện nay sẽ tăng thêm khoảng 100 – 330 nghìn tấn bột/năm.

2.5. Trình độ công nghệ ngành giấy Việt Nam - Ảnh hưởng đến môi trường và năng lực cạnh tranh

Nhìn chung trình độ công nghệ của ngành giấy Việt Nam rất lạc hậu. Điều này gây ra ô nhiễm môi trường trầm trọng và cũng làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

Hiện nay ở Việt Nam có 3 phương pháp sản xuất bột giấy chính là phương pháp sử dụng hóa chất, phương pháp cơ-lý, phương pháp tái chế giấy loại, đều là các phương pháp sử dụng nhiều hóa chất, năng lượng tạo ra sản phẩm sản xuất giấy in báo, sản phẩm không đòi hỏi chất lượng cao v.v. Công nghệ sản xuất bột giấy bao gồm công nghệ bột sulfat tẩy trắng, công nghệ sản xuất bột theo phương pháp hóa nhiệt cơ, và phương pháp xút không thu hồi hóa chất, hoặc công nghệ sản xuất theo phương pháp kiềm lạnh – đều là công nghệ lạc hậu và dẫn tới các vấn đề về môi trường.

Theo số liệu thống kê cả nước có gần 500 doanh nghiệp sản xuất giấy nhưng chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép, còn hầu hết các nhà máy đều không có hệ thống xử lý nước thải hoặc có nhưng chưa đạt yêu cầu nên gây ra các vấn nạn về môi trường trầm trọng. Theo thống kê nước thải ở các cơ sở công nghiệp giấy và bột giấy ở Việt Nam có độ pH trung bình 9-11, chỉ số nhu cầu oxy sinh hóa (BOD), nhu cầu oxy hóa học (COD) cao, có thể lên đến 700mg/l và 2.500 mg/l. Hàm lượng chất rắn lơ lửng cao gấp nhiều lần giới hạn cho phép. Đặc biệt nước thải có chứa cả kim loại nặng, phẩm màu, xút. Lượng nước thải này gây ô nhiễm trầm trọng môi trường xung quanh.

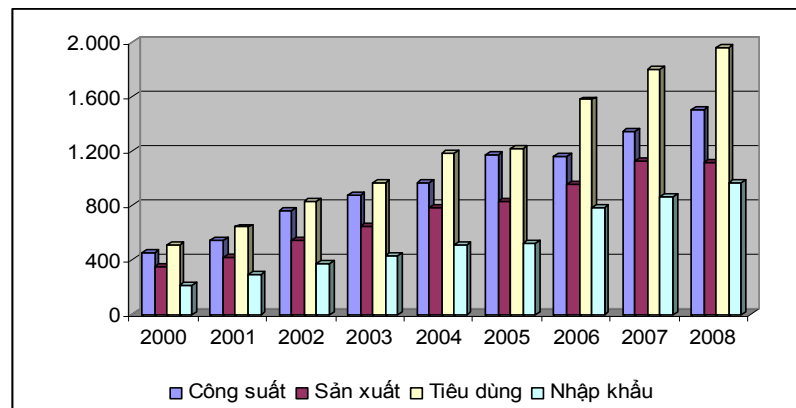
Về công nghệ sản xuất giấy, từ năm 1998, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất giấy in viết ở Việt Nam đã chuyển sang công nghệ xeo giấy trong môi trường kiềm tính, nhờ vậy chất lượng sản phẩm được nâng lên, tiết kiệm được nguyên vật liệu nhưng trong sản xuất giấy bao bì vẫn sử dụng công nghệ xeo giấy trong môi trường axit là phương pháp đơn giản và lạc hậu.

Bên cạnh đó quy mô sản xuất của các doanh nghiệp giấy còn nhỏ. 46% doanh nghiệp công suất dưới 1.000 tấn/năm, 42% công suất từ 1.000-10.000 tấn/năm, chỉ có 4 doanh nghiệp công suất trên 50.000 tấn/năm. Công suất trung bình của Việt nam là 5.800 tấn giấy và 13.000 tấn bột/năm thấp hơn rất nhiều so với công suất trung bình của các nước có nền công nghiệp giấy phát triển như Đức, Phần Lan và thấp hơn so với các nước có trình độ phát triển tương đương như Thái Lan và Indonesia.

Bên cạnh đó công nghệ lạc hậu cũng gây lãng phí nguyên vật liệu, tăng cao chi phí sản xuất làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Theo một nghiên cứu của chuyên gia trong ngành, hiệu quả qui mô trung bình của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy và các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã và bì tương ứng là 57%, 77%, 81%, 70,2% và 91%².

3. Cung – cầu nội địa

Hình 3: Tăng trưởng và cơ cấu cung - cầu, xuất nhập khẩu giấy



Nguồn: Hiệp Hội Giấy, Tạp chí công nghiệp giấy T12, 2008

² TS. Vũ Hùng Phương, “Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”, 2008.

Mặc dù đầu tư vào ngành giấy tăng mạnh trong các năm qua nhưng sản xuất trong nước vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu, nhất là ở những nhóm sản phẩm tiêu thụ nhiều và doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa sản xuất được sản phẩm giấy bao bì, giấy in viết chất lượng cao. Tốc độ tăng nhu cầu tiêu dùng cao hơn tốc độ tăng của sản xuất vì vậy tỷ trọng nhập khẩu vẫn cao và tăng qua các năm.

Do máy móc cũ, công nghệ lạc hậu, nên nhiều nhà máy giấy ở Việt Nam không sản xuất được hết công suất, vì vậy, khả năng đáp ứng tiêu dùng nội địa càng thấp và tỷ trọng nhập khẩu càng cao.

Bảng 5: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, và XNK các sản phẩm giấy (2008)

(Đơn vị: Tấn)

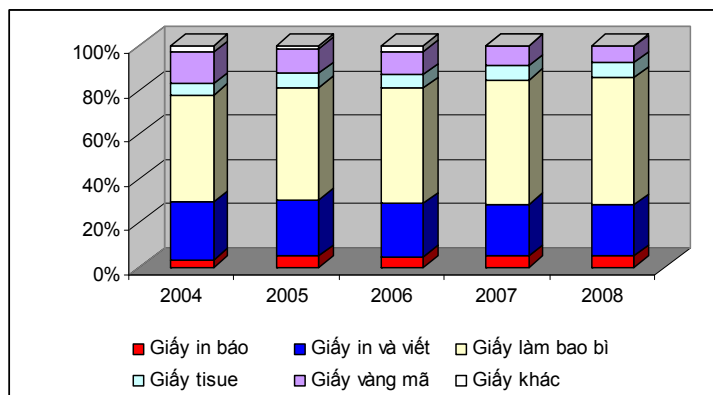
Sản phẩm	Năng lực	Tiêu dùng	Sản xuất	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Khả năng sản xuất đáp ứng tiêu dùng nội địa
Giấy in báo	58.000	107.195	56.100	51.095	0	52%
Giấy in viết	370.000	395.726	254.100	158.626	17.000	60%
Giấy làm bao bì	830.000	1.270.332	642.300	628.032		51%
Giấy tissue	100.000	48.362	73.000	362	25.000	99%
Giấy vàng mã	140.000	200	85.200		85.000	100%
Khác		132.707		132.707		

Nguồn: Tạp chí công nghiệp giấy tháng 12/2008

3.1. Sản xuất giấy trong nước

Giấy bao bì chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành giấy của Việt Nam; thứ hai là các nhóm giấy in và giấy viết, xếp sau đó lần lượt là giấy vàng mã, giấy tissue và giấy báo.

Hình 4: Cơ cấu sản phẩm giấy theo sản lượng giấy sản xuất



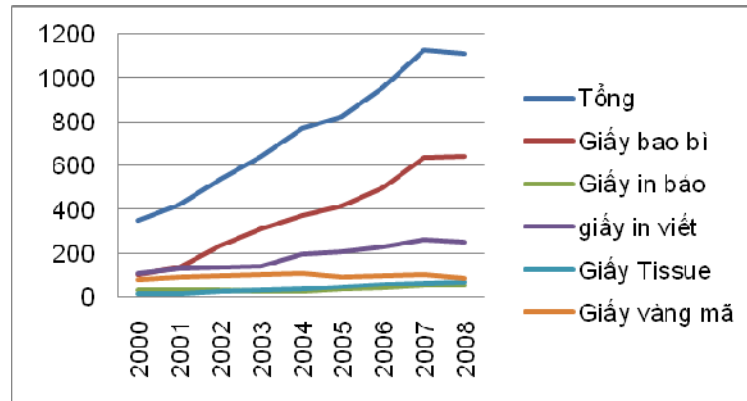
Nguồn: HBBS thu thập từ Viện công nghệ giấy, Hiệp hội giấy

Với nhóm giấy làm bao bì và nhóm giấy in và giấy viết, giấy in báo các doanh nghiệp trong nước mới chỉ cung cấp được các sản phẩm chất lượng thấp, các sản phẩm chất lượng cao đều phải nhập khẩu, khối lượng nhập khẩu lớn. Mảng giấy tissue, các doanh nghiệp cơ bản chiếm lĩnh được thị trường nội địa và xuất khẩu một phần. Giấy vàng mã chủ yếu là xuất khẩu. Như vậy trong những năm tới, triển vọng phát triển tiềm năng sẽ nằm ở mảng phân khúc giấy in báo, giấy in viết và giấy làm bao bì. Tại mảng sản phẩm giấy Tissue cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn do trong thời gian qua nhiều cơ sở sản xuất giấy đã tập trung phát triển sản phẩm này.

Tổng công suất năm 2008 của cả nước đạt 1.371 ngàn tấn cao gấp 2 lần tổng công suất năm 2000. Năm 2008 sản lượng sản xuất giấy đạt 1.110,7 ngàn tấn, giảm nhẹ 1,4% so với năm 2007 do nhu cầu tiêu thụ giấy bị hưởng bởi khủng hoảng kinh tế và hoạt động nhập khẩu tăng mạnh do thuế nhập khẩu giấy giảm từ 5% xuống 3%. Mặc dù vậy, tổng sản lượng sản xuất giấy năm 2008 vẫn cao gấp 2 lần so với năm 2000. Tính trung bình trong giai đoạn 2000-2008, sản lượng sản xuất giấy tăng khoảng 16%/năm, trong đó mảng giấy bao bì – nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng ngành giấy - có tốc độ tăng trưởng cao nhất với tốc độ trung bình 27%, giấy Tissue tăng 22%, giấy in viết tăng 11,6%, giấy in báo tăng 8,95% và giấy vàng mã tăng 1,4%.

Hình 5: Sản lượng sản xuất giấy theo từng sản phẩm (2000-2008)

Đơn vị: Ngàn tấn



Nguồn: Hiệp hội giấy Việt nam

Hiện nay một số công ty sản xuất giấy lớn như Tổng Công Ty Giấy Việt Nam, CTCP Giấy Sài Gòn, CTCP Giấy Tân Mai... có hệ thống phân phối riêng. Thông thường sản phẩm của các công ty này được phân phối qua nhà phân phối, các đại lý, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, hệ thống siêu thị. Tuy nhiên đa phần các doanh nghiệp sản xuất giấy, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân có qui mô nhỏ chưa có kênh phân phối riêng của mình. Theo Hiệp Hội Giấy Việt Nam, hệ thống phân phối giấy trong nước mạnh mẽ, chủ yếu do những đại lý, cơ sở sản xuất nhỏ làm gia công từ giấy cuộn lớn ra giấy gram, vở tập, giấy văn phòng là những sản phẩm cuối cùng. Các tổ chức, cá nhân mua giấy cuộn về tự xén và tự tìm hiểu thị trường. Các văn phòng lớn thường dùng giấy nhập ngoại.

3.2. Tiêu thụ giấy nội địa

Cầu lớn hơn cung

Năm 2008, nhu cầu tiêu thụ giấy giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nhưng bình quân giai đoạn 2000 - 2008, nhu cầu tiêu dùng giấy của Việt Nam tăng trưởng 16,2% - tương đương tốc độ tăng trưởng của sản xuất. Tổng nhu cầu giấy năm 2008 đạt hơn 2 triệu tấn, cao gấp khoảng 4 lần 504 ngàn tấn năm 2000.

Về cơ cấu tiêu dùng, giấy bao bì chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng cầu về giấy của Việt Nam và có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Giấy bao bì chủ yếu phục vụ cho ngành công nghiệp đặc biệt là sản xuất xi măng đang tăng trưởng mạnh tại Việt Nam. Năm 2008 nhu cầu về giấy làm bao xi măng tăng 10% so với năm 2007 (Hiệp hội giấy Việt Nam). Năm 2008, nhu cầu giấy bao bì tăng 15,8% so với năm 2007. Giấy in viết chiếm tỉ trọng 20,2% trong tổng nhu cầu giấy và đạt tốc độ tăng trưởng là 8,3% so với năm 2007.

Bảng 6: Cơ cấu tiêu dùng

Các loại giấy	2007		2008		Tăng trưởng
	Tấn	Tỷ trọng (%)	Tấn	Tỷ trọng (%)	
Giấy in báo	99.468	5,5%	107.195	5,5%	7,8%
Giấy in viết	365.342	20,3%	395.726	20,2%	8,3%
Giấy làm bao bì	1.097.384	61,0%	1.270.332	65,0%	15,8%
Giấy tissue	40.500	2,2%	48.362	2,5%	19,4%
Giấy vàng mã	10.000	0,6%	200	0,0%	-98,0%
Giấy khác	187.536	10,4%	132.707	6,8%	-29,2%
	1.800.230	100,0%	1.954.522	100%	

Nguồn: Hiệp hội giấy Việt nam

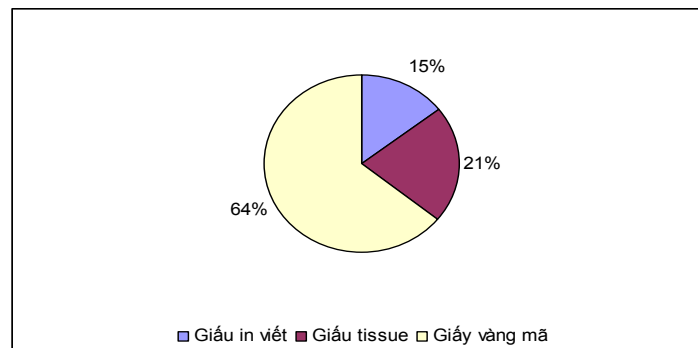
4. Xuất nhập khẩu giấy

4.1. Xuất khẩu giấy

Chủ yếu xuất khẩu những sản phẩm chất lượng trung bình và thấp

Năm 2008 Việt Nam xuất khẩu khoảng 127.000 tấn giấy, giảm 34% so với năm 2007 do nhu cầu về giấy trên thế giới giảm sút mạnh dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Chiếm phần lớn trong các mặt hàng giấy xuất khẩu của Việt nam là giấy vàng mã sang thị trường Đài Loan và Nhật Bản, đây là nhóm giấy sản xuất từ bột kiềm không đòi hỏi chất lượng cao nhưng gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra Việt Nam cũng xuất được một phần giấy Tissue và giấy in viết chất lượng trung bình và thấp.

Hình 6: Cơ cấu xuất khẩu các sản phẩm giấy (2008)



Nguồn: Tạp chí công nghiệp giấy tháng 5, 2009

4.2. Nhập khẩu giấy

Do nhu cầu về giấy tăng nhanh hơn năng lực sản xuất nội địa, hàng năm Việt nam phải nhập một lượng giấy khá lớn. Năm 2008, cả nước nhập khẩu 970,8 tấn giấy các loại chiếm 50% tổng nhu cầu của cả nước.

Giấy được nhập khẩu vào Việt nam từ rất nhiều nước trên thế giới tuy nhiên hơn 90% giấy được nhập khẩu từ các nước Châu Á. Ba nước xuất khẩu giấy lớn nhất vào Việt nam là Thái Lan (chiếm 23% khối lượng, 20% giá trị), Đài Loan (19% khối lượng, 20% giá trị) và Indonesia (19% khối lượng, 20% giá trị); ngoài ra là nhập khẩu từ một số thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ v.v.

Về cơ cấu nhập khẩu, giấy bao bì chiếm tỷ trọng cao nhất do nhu cầu của mảng sản phẩm này tăng cao trong các năm gần đây. Đứng thứ hai là nhóm giấy in viết, chiếm 13% tổng sản lượng giấy nhập khẩu. Hiện nay có 144 doanh nghiệp nhập khẩu giấy in viết trong đó có khoảng 141 doanh nghiệp là công ty thương mại. Các công ty sản xuất giấy in lớn không tham gia hoạt động nhập khẩu. Giấy in báo chiếm khoảng 6% trong tổng sản lượng giấy nhập khẩu. Năm 2008 có 23 công ty tham gia nhập khẩu giấy in báo và hầu hết là các công ty thương mại. Cũng như mảng giấy in viết các doanh nghiệp lớn cũng không tham gia nhập khẩu giấy mà chỉ bán sản phẩm do mình sản xuất nên không thể chủ động điều tiết thị trường và thường bị hoạt động đầu cơ chi phối.

Giấy tissue giá trị nhập khẩu thấp vì sản xuất trong nước đáp ứng được 99% nhu cầu, VN còn là nước xuất khẩu giấy tissue.

Bảng 7: Cơ cấu giấy nhập khẩu

Các sản phẩm giấy	2007		2008		2008/2007	
	Tấn	000 USD	Tấn	000 USD	%	%
Giấy in báo	55.716	33.757	61.530	45.360	10%	34%
Giấy in và viết	106.947	81.055	126.905	119.599	19%	48%
Giấy bao bì công nghiệp	588.627	326.425	648.011	411.825	10%	26%
Giấy kỹ thuật	42.038	20.870	23.812	24.737	-43%	19%
Giấy lụa (tissue, giấy xeo khô)	268	561	571	860	113%	53%
Giấy khác	157.496	146.305	145.565	158.449	-8%	8%
Tổng	951.092	608.975	1.006.394	760.832	6%	25%

Nguồn: Hiệp hội giấy Việt nam

Năm 2008, hoạt động sản lượng giấy nhập khẩu tăng mạnh do thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt CEPT đối với giấy in báo và giấy in viết giảm từ 5% xuống 3% cùng lúc suy thoái kinh tế làm giảm nhu cầu tiêu dùng giấy thể giới dẫn đến giá giấy thể giới giảm mạnh. Các doanh nghiệp thương mại nhân thời cơ nhập khẩu giấy để tiêu thụ trên thị trường trong nước. Đến cuối năm 2008 giá giấy nhập khẩu thậm chí còn rẻ hơn giá giấy sản xuất trong nước đẩy ngành sản xuất giấy trong nước vào thời kỳ rất khó khăn, không tiêu thụ được hàng. Cuối năm 2008, lượng tồn kho giấy lên đến 130 ngàn tấn.

5. Thị phần và thị trường

Thị phần của các doanh nghiệp giấy rất phân tán

Ngành giấy Việt Nam khá lụn vụn khi công suất của các nhà máy giấy rất nhỏ, phần lớn dưới 5.000 tấn/năm. Hiện nay chỉ có 3 doanh nghiệp có công suất từ 100.000 tấn năm là công ty giấy Bãi Bằng, Công ty cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty TNHH giấy Chánh Dương. Năng lực sản xuất giấy và bột giấy tập trung chủ yếu ở Nam bộ và trung tâm Bắc Bộ (chiếm hơn 65% thị phần theo công suất).

Bảng 8: Cơ cấu doanh nghiệp phân theo công suất năm 2008

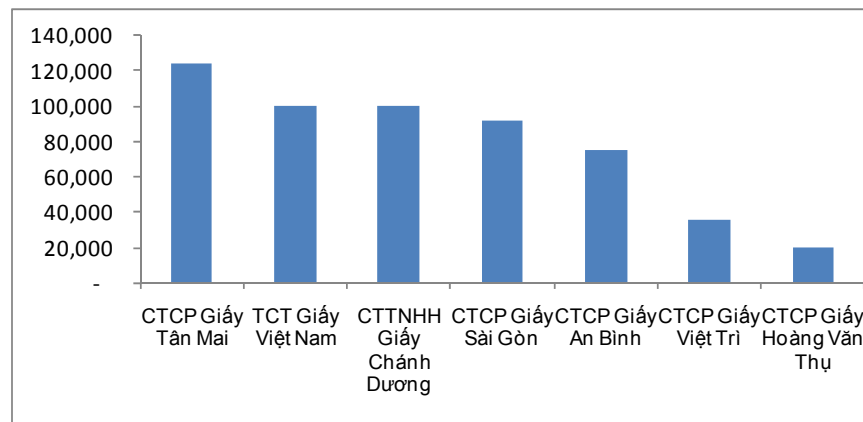
TT	Công suất (tấn/năm)	Số lượng doanh nghiệp	Bột giấy		Giấy	
			Công suất	Tỷ lệ	Công suất	Tỷ lệ
1	> 100.000	03	158.000	37,68	323.000	21,26
2	50.000 - 100.000	02	0	0,00	166.000	10,92
3	20.000 - 50.000	10	32.050	7,64	267.300	17,59
4	10.000 - 20.000	23	75.000	17,89	284.050	17,90
5	5.000 - 10.000	18	44.500	10,61	118.900	7,82
6	<5.000	91	82.550	19,68	215.130	14,15
7	< 1.000	100	23.820	5,68	71.570	4,71
8	Không thống kê		3.400	0,82	74.000	5,27
Tổng		247	419.320	100,00	1.519.950	100,00

Nguồn: Viện công nghiệp giấy và xenlulo

Thị phần của các doanh nghiệp đứng đầu

Trong giai đoạn 2005 – 2008, công suất các nhà máy lớn đều không đổi, hiện nay các dự án mở rộng năng lực sản xuất đang được tiến hành, khả năng tăng công suất chỉ có thể thực hiện trong một vài năm tới.

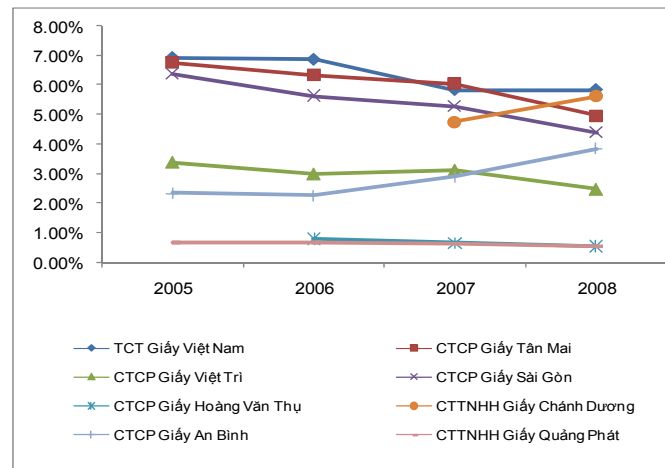
Hình 7: Công suất của các doanh nghiệp lớn trong ngành



Nguồn: Viện công nghiệp giấy và xenlulo

Nhìn chung thị phần của các doanh nghiệp đứng đầu đều giảm xuống qua các năm, do sự gia nhập ngành của các doanh nghiệp mới cũng như sự cạnh tranh ngày càng tăng của hàng nhập khẩu.

Hình 8: Thị phần của các doanh nghiệp lớn trong ngành 2005 - 2008



Nguồn: Viện công nghiệp giấy và xenlulo

Đối với từng phân khúc sản phẩm cụ thể đều có những doanh nghiệp lớn chiếm lĩnh thị phần. Màng giấy in Viêt, Tổng công ty giấy Việt Nam chiếm thị phần lớn nhất (26,28%), tiếp theo là công ty cổ phần giấy Tân Mai (23,7%). Màng giấy in báo, CTCP giấy Tân Mai chiếm vị trí dẫn đầu với 52,23% thị phần. Công ty giấy Sài Gòn dẫn đầu trong mảng giấy Tissue trong khi công ty TNHH Chánh Dương chiếm thị phần lớn nhất trong mảng giấy bao bì. Tuy nhiên, ngay trong từng phân khúc, thị phần các doanh nghiệp dẫn đầu cũng giảm dần do cạnh tranh ngày càng tăng cao.

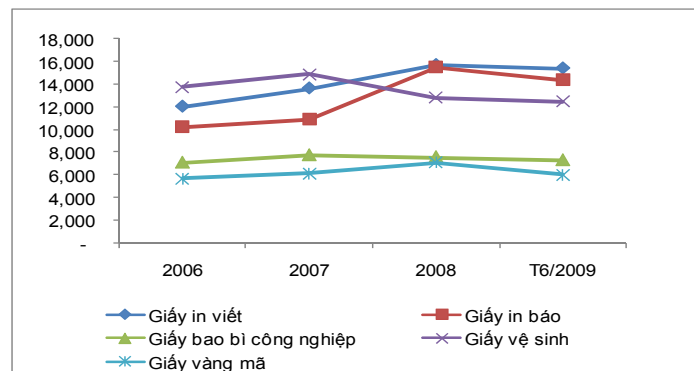
6. Biến động giá các sản phẩm giấy

Hệ thống phân phối trong ngành giấy do các đại lý và doanh nghiệp gia công chi phối, các doanh nghiệp sản xuất dường như vẫn rất thụ động trong việc xây dựng và mở rộng kênh phân phối của riêng mình. Do đó các doanh nghiệp sản xuất giấy khó chủ động trong việc điều tiết giá bán lẻ đặc biệt khi hàng nhập khẩu có lợi thế về giá hơn, các đại lý có thể dễ dàng chuyển đổi nguồn hàng dẫn đến giá bán của các doanh nghiệp sản xuất giấy trong nước lệ thuộc vào giá nhập khẩu.

Nhìn chung từ năm 2006-2008 giá các loại sản phẩm giấy liên tục tăng cao. Đến cuối năm 2008 đầu năm 2009, dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, giá giấy thế giới giảm mạnh, giá giấy của các công ty trong nước đã giảm mạnh. Tuy nhiên đến tháng 8/2009, giá các sản phẩm giấy có xu hướng tăng trở lại sau khi giá bột giấy thế giới tăng, đồng thời nền kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi.

Có thể thấy, giấy in báo là loại sản phẩm biến động giá nhiều nhất, trong khi sản phẩm giấy bao bì công nghiệp có dao động giá hẹp hơn.

Hình 9: Diễn biến giá các sản phẩm giấy 2006 – T6/2009



Nguồn: Viện Công nghệ giấy và Xenlulo, với mỗi nhóm giấy chúng tôi sử dụng diễn biến giá của một sản phẩm đại diện

7. Chính sách thuế và ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với ngành giấy

Bảng 9: Diễn biến thuế nhập khẩu giấy theo hiệp định CEPT và WTO

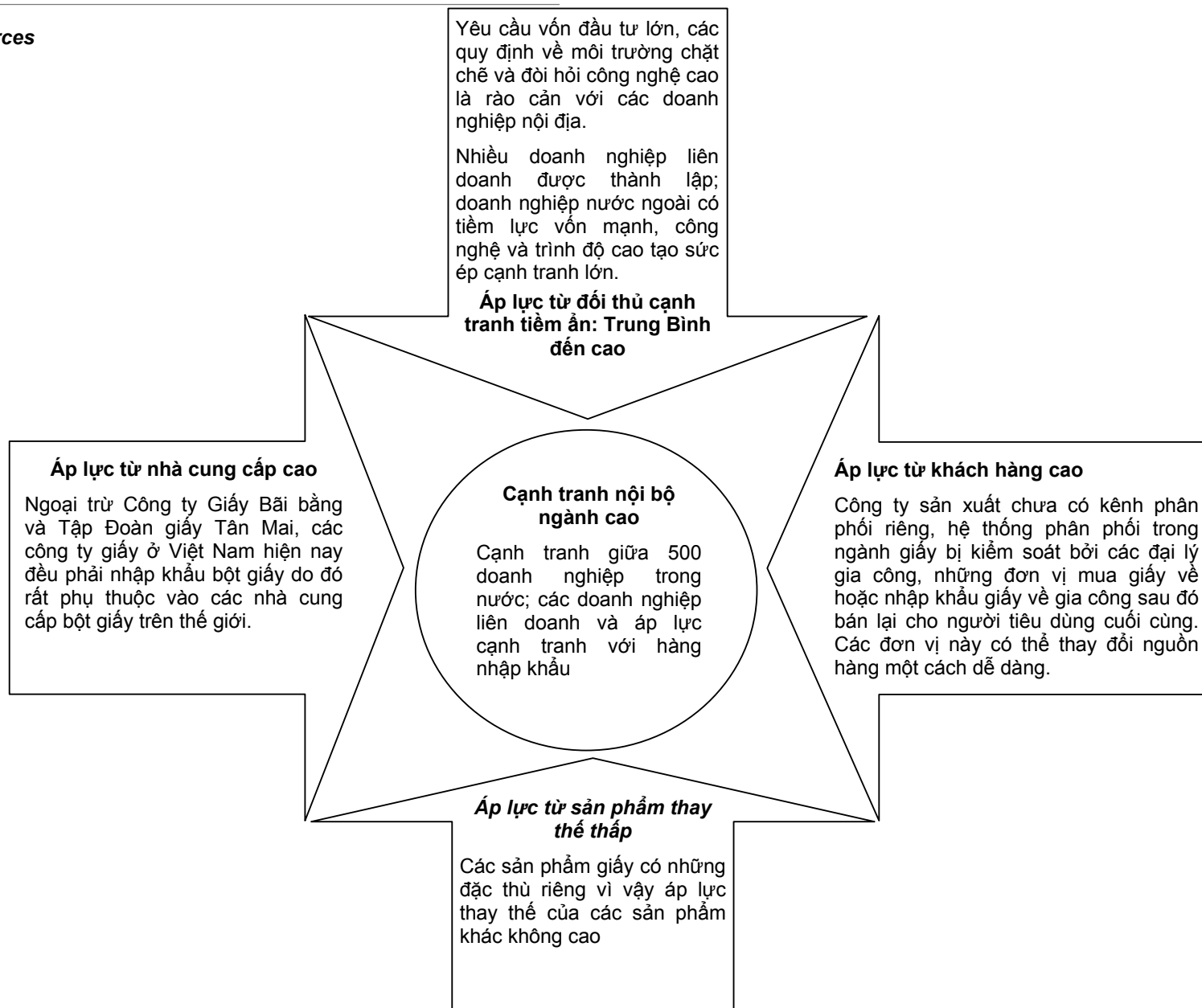
Năm	CEPT	Năm	WTO
Trước 2006	20%-30%		
2006	10%-15%		
2007	5%-10%	2007	35% 32%
		Đầu 2008	Giấy in báo: 20%-25%
2008-2013	0%-3%	9/2008	Giấy in sách, viết: 25% Giấy các tông sản xuất thủ công: 20%
		2/2009	Giấy in báo: 29% Giấy in sách, viết: 29%
		2012	20%

Nguồn: HBBS thu thập

Theo hiệp định CEPT mức thuế nhập khẩu giấy vào Việt Nam hiện nay đang rất thấp từ 0%-3%. Theo cam kết WTO đến năm 2012 chúng ta sẽ phải giảm thuế nhập khẩu giấy xuống 20%, hiện nay đang ở mức 29%. Như vậy, trong tương lai không xa, ngành giấy của Việt nam sẽ không còn được hưởng chính sách bảo hộ nhiều như hiện nay nữa. Thực tế cho thấy thuế nhập khẩu giảm tạo áp lực cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp sản xuất giấy. Năm 2008, thuế nhập khẩu giấy theo CEPT giảm từ 5% xuống 3% và theo cam kết WTO giảm từ 32% xuống còn 20%-25%. Cùng với sự suy giảm mạnh của giá giấy thế giới dẫn đến thực trạng giá giấy nhập khẩu thấp hơn giá giấy sản xuất trong nước, khiến cho các doanh nghiệp sản xuất giấy không tiêu thụ được hàng và tồn kho lớn. Do vậy có thể thấy, ngành giấy Việt nam chưa chủ động trong việc hoạt động theo cơ chế thị trường. Và tương lai không xa, khi nhà nước buộc phải dỡ bỏ dần hàng rào thuế quan, nếu không kịp thời thay đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất, ngành giấy Việt Nam có khả năng thua ngay trên sân nhà.

Bên cạnh thuế nhập khẩu giấy, các sản phẩm giấy hiện nay chịu mức thuế giá trị gia tăng 5%. Hiện nay Việt Nam chưa có thuế tài nguyên nên các doanh nghiệp trồng rừng nguyên liệu không bị đánh thuế tài nguyên mà chỉ phải trả thuế đất

8. Phân tích theo mô hình five forces



9. Phân tích SWOT

Điểm mạnh

- Việt Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển vùng nguyên liệu bột giấy; và khả năng tận dụng giấy loại nhờ vào mạng lưới những người thu mua.
- Tốc độ tăng trưởng cao. Tính trung bình trong giai đoạn 2000-2008, sản lượng sản xuất giấy tăng khoảng 16%/năm, trong đó mảng giấy bao bì – nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng ngành giấy - có tốc độ tăng trưởng cao nhất với tốc độ tăng trung bình 27%.
- Nguồn nhân lực dồi dào và rẻ cũng là một lợi thế với sự phát triển của ngành.

Điểm yếu

- Công suất sản xuất giấy và bột giấy ở Việt Nam còn nhỏ so với thế giới do đó các doanh nghiệp giấy Việt Nam mất đi lợi thế cạnh tranh theo quy mô.
- Trình độ công nghệ sản xuất bột giấy và giấy còn lạc hậu dẫn đến tình trạng sản xuất kém hiệu quả và ô nhiễm môi trường.
- Các doanh nghiệp chưa chủ động xây dựng được hệ thống phân phối của riêng mình.
- Ngành giấy chịu sự điều tiết khá chặt chẽ của nhà nước, hiện nay giá bán giấy của Tổng Công Ty giấy Việt Nam vẫn chịu sự điều chỉnh của Chính phủ do đó không theo kịp được biến động của thị trường.
- Các doanh nghiệp giấy hầu hết chưa chủ động được nguồn nguyên vật liệu cho sản xuất, tỷ trọng nhập khẩu bột giấy vẫn là rất cao điều này làm ảnh hưởng tới sự ổn định cũng như chi phí sản xuất.

Cơ hội

- Nhu cầu sử dụng giấy rất lớn khi nền kinh tế vẫn tiếp tục phát triển và dân số Việt Nam ngày càng tăng.
- Năng lực sản xuất còn thấp, công nghệ lạc hậu, sản xuất trong nước vẫn chưa đáp ứng được tiêu dùng, đặc biệt là nhóm sản phẩm tiêu thụ lớn nhất. Hiện nay, sản xuất nội địa mới chỉ đáp ứng được dưới 60% nhu cầu ở các sản phẩm tiêu thụ chính là giấy bao bì, giấy in, giấy viết ở phân khúc chất lượng thấp đến trung bình. Các loại giấy chất lượng cao vẫn phải nhập khẩu.
- Ngành giấy là ngành vẫn hấp dẫn đầu tư, thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài khi số lượng doanh nghiệp liên doanh tăng.

Thách thức

- Phân bổ nguồn nguyên liệu và nhà máy sản xuất chưa hợp lý. Quy hoạch nguồn nguyên liệu chủ yếu tập trung ở Miền Bắc và Miền Trung trong khi năng lực sản xuất giấy và bột giấy tập trung mạnh nhất ở Miền Nam.
- Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của hàng nhập khẩu, đặc biệt là ở các phân khúc giấy cao cấp, chúng ta chưa sản xuất được và mảng giấy vệ sinh nhu cầu gần như bão hòa.
- Ngành giấy đang trong quá trình cổ phần hóa mạnh mẽ, các doanh nghiệp giấy phải chuyển từ chế độ bao cấp sang kinh doanh theo cơ chế thị trường nên bước đầu sẽ có nhiều khó khăn và thách thức.

10. Triển vọng ngành giấy Việt Nam

Nhu cầu tiêu thụ lớn: Trong những năm qua, ngành giấy Việt Nam đã có bước tăng trưởng ổn định về nhu cầu cũng như năng lực sản xuất giấy. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế đang phát triển, có tốc độ tăng trưởng cao hàng năm, dân số Việt Nam lớn và không ngừng ra tăng, thu nhập trên đầu người cũng có những bước tiến đáng kể trong những năm qua. Ngoài ra, tiêu thụ giấy bình quân/đầu người của Việt Nam còn rất thấp, mới đạt 20,7kg/người/năm so với mức tiêu thụ bình quân của châu Á là 50,7kg và của thế giới là 70 kg (2007). Đây là các yếu tố hỗ trợ cho sự phát triển của ngành giấy Việt Nam.

Năng lực sản xuất bột giấy và bột giấy thấp: Thị trường giấy Việt Nam còn nhiều khoảng trống, đặc biệt là phân khúc sản phẩm giấy bao bì và giấy in viết, năng lực sản xuất mới chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu tiêu dùng nội địa do đó đây là các mảng thị trường phát triển tiềm năng trong tương lai. Bên cạnh đó, ngoại trừ 2 doanh nghiệp lớn là Giấy Bãi Bằng và Giấy Tân Mai tự chủ được khoảng 80% nhu cầu bột cho sản xuất giấy, các doanh nghiệp khác đều phải nhập khẩu bột giấy. Đây cũng là mảng thị trường tiềm năng phát triển trong tương lai gần.

Bên cạnh đó, Việt Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển vùng nguyên liệu bột giấy đồng thời nguồn giấy loại vẫn chưa xây dựng hệ thống thu mua nên tận dụng chưa hiệu quả.

Ngành giấy Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tư rất nhiều dự án tập trung vào sản xuất bột giấy và sản phẩm giấy, tập trung vào giấy bao bì và giấy in viết, in báo. Nếu các dự án hiện tại đi vào hoạt động đúng tiến độ thì đến hết năm 2011 và giả định các dây chuyền cũ chưa bị loại bỏ Việt Nam hoàn toàn có thể xuất khẩu giấy trong tương lai xa hơn khi chúng ta có lợi thế nằm giữa khu vực có nhu cầu sử dụng lớn nhất thế giới. Mục tiêu của ngành giấy Việt Nam là phấn đấu đến năm 2010 xuất khẩu đạt 120.500 tấn giấy các loại, đến năm 2015 sẽ xuất khẩu khoảng 2 triệu tấn.

Tổng công suất các dự án sản xuất giấy hiện nay là 2.625 ngàn tấn với thời gian dự kiến hoàn thành từ 2008 đến 2011 trong đó gồm 8 dự án có công suất dưới 100.000 tấn/năm; 5 dự án công suất từ 100.000 – 200.000 tấn/năm; 5 dự án công suất trên 200.000 tấn/năm.

Bảng 11: Dự báo công nghiệp giấy Việt Nam 2010 – 2015

Đơn vị: Tấn

	2006	2007	2008	2009E	2010E	2015E
Công nghiệp bột						
Công suất	355.000	365.000	965.000	1065.000	2.030.000	3.150.000
Sản lượng	300.000	299.100	465.000	875.000	1.867.000	2.975.000
Nhập khẩu	131.884	110.039	68.000	31.000	54.000	36.000
Xuất khẩu			20.000	137.000	1.042.000	1.359.000
Tiêu dung	424.998	402.290	498.000	769.000	879.000	1.652.000
Công nghiệp giấy						
Công suất	1.158.000	1.341.000	1.498.000	2.350.000	2.618.000	5.400.000
Sản lượng	958.600	1.120.000	1.110.700	1.988.000	2.415.000	5.000.000
Nhập khẩu	766.958	951.092	1.006.394	705.986	725.343	1.300.000
Xuất khẩu	170.980	191.500	127.000	269.850	258.100	248.000
Tiêu dung	1.554.578	1.800.230	1.954.522	2.424.136	2.882.243	6.052.000
Tiêu dùng/đầu người (kg/người)	18	22	24	28	32	61
Dân số	84,2	85,4	86,6	87,8	89,0	100,7

Nguồn: Hiệp hội giấy và bột giấy Việt Nam

11. Thống kê số liệu doanh nghiệp niêm yết

Bảng 13: Thông tin chung

Công ty	Mã CK	Thành lập	Công Suất	Loại sản phẩm
CTCP Giấy Hải Âu	GHA	2002 CPH, trước đây trực thuộc Hapaco	Giấy vệ sinh: 2,600 tấn/năm (TK: 3,000 tấn/năm); giấy đế: gia công	Sản xuất, kinh doanh và gia công các sản phẩm giấy, sản phẩm chế biến từ lâm sản; SP chính: giấy đế dập nhũ xk, giấy vệ sinh, khăn giấy
CTCP Giấy Hải Phòng	HAP	1960	CS NM Kraft: 22,000 tấn/năm	Giấy đế xk - sp chính; đũa xuất khẩu; giấy tiêu dùng cá nhân (giấy vệ sinh và khăn giấy); giấy Kraft
CTCP Giấy Viễn Đông	VID	1974	Na	SP in(in ống đồng; in offset; in offset, flexco); Hàng tiêu dùng (giấy vệ sinh); giấy mỹ thuật cao cấp; giấy Ford, giấy photocopy; giấy nhập ngoại cao cấp chuyên dùng
CTCP Yên Sơn	YSC	1985	BQ 12,000 tấn sp/năm	Giấy đế và giấy vàng mã xuất khẩu (c/y sang Đài Loan)
Giấy SG	Chưa niêm yết	1997	CS nm SX giấy CN: 84,000 tấn/năm; Giấy tiêu dùng: 14,400 tấn/năm; 1 dchuyển sx giấy tissue: 7,200 tấn/năm; 2008L đang xd NM mới sản xuất bột cs 280,000 tấn/năm	SX, KD giấy công nghiệp (giấy Medium, Testline, White Top); Giấy tiêu dùng (tissue, giấy cuộn vệ sinh, Napkin, khăn giấy, ly giấy); KD máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu ngành giấy

Bảng 14: Kết quả kinh doanh năm 2008 và cập nhật 4Q gần nhất DNNY ngành giấy

Đv: Tỷ VND	Mã CK	Vốn hóa	DTT 4Q gần nhất	LNR 4Q gần nhất	DT 2008	LN gộp 08	LN ròng 08	Tổng TS 08	VCSH 08	EPS 4Q (VND/cp)	BVPS (VND/cp)
CTCP Giấy Hải Âu	GHA	53	80.694	7.366	79.691	9.244	7.144	33.888	30.044	5.712	26.174
CTCP Giấy Hải Phòng*	HAP	474	346.703	(63.364)	318.681	32.244	(67.410)	673.968	411.734	(3.839)	25.570
CTCP Giấy Viễn Đông	VID	350	605.446	31.616	555.085	62.762	25.233	502.077	271.133	1.474	12.625
CTCP Yên Sơn	YSC	28	43.641	1.329	51.473	11.096	3.763	25.777	15.489	1.208	18.234
Giấy Sài Gòn*	-	-	-	-	544.188	89.948	5.180	1.090.693	631.479	254**	30.912**

(*): Số liệu cập nhật tới cuối Q2'09

(**): Số liệu của năm 2008

Bảng 15: Các chỉ tiêu tài chính DNNY ngành giấy

	Mã CK	D/E 30/09/09	Tỷ suất LN gộp 4Q	Tỷ suất LN ròng 4Q	ROE (4Q)	ROA (4Q)	DTT 9T'09/9T'08	DT 08/07	LNR 9T'09/9T'08	LNR 08/07
CTCP Giấy Hải Âu	GHA	16,01%	9,34%	9,13%	22%	19%	1,64%	134%	14,72%	97%
CTCP Giấy Hải Phòng*	HAP	51,33%	7,77%	-13,05%	-13%	-8%	-1,31%	150%	11,62%	-93%
CTCP Giấy Viễn Đông	VID	98,29%	11,00%	5,22%	12%	6%	12,62%	126%	29,06%	112%
CTCP Yên Sơn	YSC	41,99%	12,86%	3,05%	7%	5%	-18,22%	115%	-63,86%	124%
Giấy Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	-	136%	-	18%

(*): Số liệu cập nhật tới cuối Q2'09

PHÒNG PHÂN TÍCH**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội****Tầng 4B - 2C Vạn Phúc – Kim Mã – Ba Đình – Hà Nội****Tel: (+84) 04.3.726.2275 - Fax: (+84) 04.3.726.2305****Đỗ Hồng Điệp**

Số máy lẻ: 132

Email: diepdh@hbbs.com.vn**Nguyễn Thị Hoàng Mai**

Số máy lẻ: 131

Email: mainth@hbbs.com.vn**Đào Thị Thu Hằng**

Số máy lẻ: 146

Email: hangdtt@hbbs.com.vn**Đặng Thị Mỹ Phương**

Số máy lẻ: 132

Email: phuongdtm@hbbs.com.vn**Phạm Tùng Lâm**

Số máy lẻ: 164

Email: lampt@hbbs.com.vn**Nguyễn Thị Ngọc Huyền**

Số máy lẻ: 131

Email: huyenntn@hbbs.com.vn**Điều khoản miễn trừ**

Tài liệu này do Công ty Chứng Khoán Habubank (“Habubank Securities”), một công ty con trực thuộc Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Habubank phát hành. Các nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở các thông tin tin cậy, nhưng chúng tôi không có bất cứ cam kết hay đảm bảo gì đối với tính chính xác, hoàn chỉnh của các thông tin trong nghiên cứu này. Các quan điểm mà chúng tôi đưa ra có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Tài liệu này được phục vụ mục đích lưu hành rộng rãi. Tất cả các khuyến nghị đưa ra trong tài liệu này đều không nhằm phục vụ các mục tiêu đầu tư cụ thể, hay nhu cầu riêng của bất kỳ người đọc cụ thể nào. Tài liệu này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin, không nhằm thay đổi quyết định của người đọc. Các nhà đầu tư nên được tư vấn về tài chính và pháp luật để ra các quyết định đầu tư. Habubank Securities không chịu trách nhiệm đối với bất cứ thiệt hại trực tiếp hay gián tiếp phát sinh từ việc sử dụng hoặc liên quan đến tài liệu này theo bất cứ hình thức nào. Tài liệu này không phải là một lời đề nghị hay mời gọi mua bán bất cứ loại chứng khoán nào. Bất kỳ ai muốn biết thêm thông tin, kể cả việc làm rõ bất cứ chi tiết nào trong điều khoản miễn trừ này, hoặc muốn thực hiện giao dịch đối với bất cứ loại chứng khoán nào đã được đề cập trong tài liệu này vui lòng liên hệ với Habubank Securities để được phục vụ.

Tài liệu này là tài liệu bản quyền tác giả của Habubank Securities. Mọi sao chép trích dẫn thông tin phân tích trong tài liệu này phải trích dẫn nguồn từ Công ty Chứng Khoán Habubank.